

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2017



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (phương pháp trực tiếp)	8
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 26

1180
CÔNG
TNH
ST &
IỆT N
H NH
HÀ N
GIÊM

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 40/UBCK-GP ngày 21 tháng 10 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
▶ Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi địa điểm Trụ sở chính	Ngày 9 tháng 2 năm 2011
▶ Giấy phép điều chỉnh số 10/GPDC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty	Ngày 22 tháng 6 năm 2011
▶ Giấy phép điều chỉnh số 48/GPDC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty	Ngày 5 tháng 9 năm 2012
▶ Giấy phép điều chỉnh số 07/GPDC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi địa điểm Trụ sở chính và bổ sung nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	Ngày 26 tháng 3 năm 2013

Công ty được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà Techcombank, số 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Bổ nhiệm</u>
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2013
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2012

BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Bổ nhiệm</u>
Ông Đặng Lưu Dũng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ là Ông Hồ Hùng Anh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Ông Đặng Lưu Dũng – chức danh Giám đốc được Ông Hồ Hùng Anh ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo Giấy ủy quyền số 01E/2015/UQ-CT ngày 01 năm 01 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Ông Đặng Lưu Dũng
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 61283507/19517558-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



EY

Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		63.602.020	56.945.483
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	15.116.204	9.892.924
111	1. Tiền		4.116.204	7.892.924
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.000.000	2.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	45.400.000	45.400.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		45.400.000	45.400.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.084.038	1.540.092
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.4	12.453	25.343
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	19.900	108.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.4	1.120	10.320
134	4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	V.3	2.964.728	1.388.335
135	5. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	85.837	8.094
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.778	112.467
151	1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.6	-	112.467
158	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.778	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		456.505	654.623
220	I. Tài sản cố định		120.556	-
227	1. Tài sản cố định vô hình		120.556	-
	Nguyên giá		140.000	-
	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.444)	-
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	V.5	300.000	600.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		300.000	600.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		35.949	54.623
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		35.949	54.623
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		64.058.525	57.600.106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.365.685	5.399.249
310	I. Nợ ngắn hạn		4.365.685	5.399.249
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn			-
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.6	1.661.306	529.023
315	3. Phải trả người lao động	V.7	2.500.199	4.613.428
316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		189.966	238.464
320	5. Phải trả ngắn hạn khác		14.214	18.334
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		59.692.840	52.200.857
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000	40.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		435.756	435.756
419	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp		435.756	435.756
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.821.328	11.329.345
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		64.058.525	57.600.106

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000
005	1. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)		1,98	1,98
006	6. Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý Quỹ		45.400.000	45.400.000
007	6.1 Chứng khoán giao dịch		45.400.000	45.400.000
030	8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.8	2.010.735	1.980.122
031	8.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		2.010.735	1.980.122
040	9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.9	288.998.078	288.998.078
041	9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước		288.998.078	288.998.078
051	11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.10	245.804	225.850

Người lập:

Bà Chu Quỳnh Trang
Kế toán

Người kiểm tra:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000
01	1. Doanh thu		14.404.400	3.921.351
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	VI.1	14.404.400	3.921.351
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	VI.2	(52.888)	(50.000)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		14.351.512	3.871.351
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.718.745	2.228.724
22	7. Chi phí tài chính		-	-
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	(8.431.625)	(8.757.104)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.638.632	(2.657.029)
31	10. Thu nhập khác		-	-
32	11. Chi phí khác		-	(5.704)
40	12. Lỗ khác		-	(5.704)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.638.632	(2.662.733)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.5	(1.727.726)	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.910.906	(2.662.733)

Người lập:



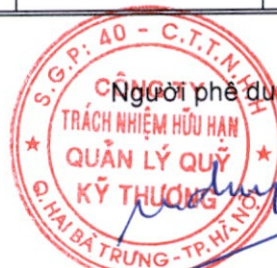
Bà Chu Quỳnh Trang
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Giám đốc

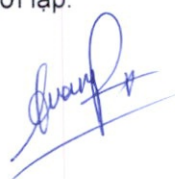
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (phương pháp trực tiếp)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		15.587.498	6.274.789
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(52.888)	(50.000)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.079.461)	(6.220.167)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	V.6	(757.297)	(204.517)
06	5. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(732.572)	(1.197.564)
20	Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		4.965.280	(1.397.459)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(45.400.000)
21	2. Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(42,000)	-
26	3. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		300.000	-
30	Tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		258,000	(45.400.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.223.280	(46.797.459)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	9.892.924	51.802.779
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	15.116.204	5.005.320

Người lập:



Bà Chu Quỳnh Trang
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

Đơn vị tính: VND'000

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2017	40.000.000	435.756	435.756	11.329.345	52.200.857
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.910.906	6.910.906
Điều chỉnh khác	-	-	-	581.077	581.077
Số dư tại ngày 30/6/2017	40.000.000	435.756	435.756	18.821.328	59.692.840

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

Đơn vị tính: VND'000

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2016	40.000.000	427.725	427.725	11.184.785	52.040.235
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(2.662.733)	(2.662.733)
Điều chỉnh khác	-	-	-	96.283	96.283
Số dư tại ngày 30/6/2016	40.000.000	427.725	427.725	8.618.335	49.473.785

Người lập:



Bà Chu Quỳnh Trang
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 40/UBCK-GP ngày 21 tháng 10 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các quyết định điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày ban hành</i>
▶ Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi địa điểm Trụ sở chính	Ngày 9 tháng 2 năm 2011
▶ Giấy phép điều chỉnh số 10/GPDC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty	Ngày 22 tháng 6 năm 2011
▶ Giấy phép điều chỉnh số 48/GPDC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty	Ngày 5 tháng 9 năm 2012
▶ Giấy phép điều chỉnh số số 07/GPDC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi địa điểm Trụ sở chính và bổ sung nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	Ngày 26 tháng 3 năm 2013

Công ty được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Toà nhà Techcombank, số 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 40 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2016: 40 tỷ VND).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 24 người, trong đó có 9 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ (31 tháng 12 năm 2016: 22 người, trong đó có 10 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ).

Danh sách nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

<i>STT</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Số giấy phép</i>	<i>Ngày cấp</i>
1	Phí Tuấn Thành	000135/QLQ	15/04/2009
2	Đặng Lưu Dũng	000367/QLQ	13/07/2009
3	Phan Linh Chi	000368/QLQ	13/07/2009
4	Đào Kiên Trung	000553/QLQ	01/02/2010
5	Đồng Thị Khánh Ngọc	000794/QLQ	14/11/2011
6	Đặng Hoàng Tùng	000811/QLQ	08/12/2011
7	Nguyễn Phương Lan	000836/QLQ	26/03/2012
8	Phan Thị Thu Hằng	001165/QLQ	30/10/2014
9	Lưu Thị Thúy	001166/QLQ	04/11/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

II.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

II.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND) và được làm tròn đến hàng nghìn đồng Việt Nam (VND'000) cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

III.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 37 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

III.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

III.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

III.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về tính chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

IV.1 Các chính sách kế toán đã ban hành có hiệu lực trong năm

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

IV.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

IV.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

IV.4 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ, trừ đi dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Giá vốn chứng khoán kinh doanh bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Trong trường hợp các nguồn thông tin đáng tin cậy như trên không có sẵn trên thị trường, các chứng khoán này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị thị trường của chứng chỉ quỹ chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá trị tài sản ròng của đơn vị chứng chỉ quỹ theo báo cáo tài sản ròng của quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

IV.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

IV.6 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Trợ cấp thất nghiệp: theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

IV.7 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND'000) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ bằng đô la Mỹ (USD) được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại thời điểm này, các khoản mục tiền tệ và công nợ bằng ngoại tệ khác được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng mở tài khoản giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

IV.8 Phân chia lợi nhuận và các quỹ

Theo Thông tư số 146/TT/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146"), bắt đầu từ năm tài chính 2014, lợi nhuận thực hiện của Công ty được phân phối như sau:

	<u>Phân phối hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Việc phân chia lợi nhuận còn lại do Hội đồng Thành viên của Công ty quyết định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

IV.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý và tư vấn

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của các hợp đồng quản lý đầu tư và tư vấn.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

IV.10 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

IV.11 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

IV.11 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

IV.12 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh trong báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt như được trình bày sau đây.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty vì Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cho mục đích đặc biệt nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.116.204	7.892.924
Các khoản tương đương tiền	11.000.000	2.000.000
	15.116.204	9.892.924

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất là 4,6%/năm (31/12/2016: 4,7%/năm).

V.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000
Chứng khoán kinh doanh		
- Trái phiếu phát hành bởi Công ty CP Tập đoàn Vingroup (i)	38.400.000	38.400.000
- Trái phiếu phát hành bởi Công ty CP Tập đoàn Masan (ii)	7.000.000	7.000.000
	45.400.000	45.400.000

- (i) Trái phiếu phát hành ngày 29 tháng 12 năm 2015 có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất cố định năm đầu tiên 11%/năm, năm tiếp theo bằng lãi tham chiếu +5%; lãi trả 6 tháng/lần, gốc trả cuối kỳ. Trái phiếu không được bảo đảm bằng tài sản và không có bảo lãnh.
- (ii) Trái phiếu phát hành ngày 30 tháng 12 năm 2015 có kỳ hạn 5 năm. Lãi suất cố định năm đầu tiên 8%/năm, năm tiếp theo bằng Trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng đối với các khoản tiền gửi cá nhân bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau; lãi trả 6 tháng/lần, gốc trả cuối kỳ. Trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản là cổ phần của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan.

V.3 Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	2.773.358	467.921
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	191.370	207.407
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	713.007
	2.964.728	1.388.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.856	8.094
Lãi trái phiếu	12.453	25.343
Trả trước cho người bán	19.900	108.000
Tạm ứng chi tiêu nội bộ	1.120	10.320
Phải thu khác	57.981	-
	119.310	151.757

V.5 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000
Đầu tư dài hạn khác	300.000	600.000
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	-
	300.000	600.000

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư TCBOND với tỷ lệ sở hữu là 5% vốn điều lệ.

V.6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000	Số phát sinh trong kỳ VND'000	Điều chỉnh trong kỳ VND'000	Số đã nộp trong kỳ VND'000	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(112.467)	1.727.726	146.238	(757.297)	1.004.200
Thuế thu nhập cá nhân	529.023	1.823.500	-	(1.695.417)	657.106
	416.556	3.551.226	146.238	(2.452.714)	1.661.306

V.7 Phải trả người lao động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000
Phải trả công nhân viên	627.519	616.432
Phải trả công nhân viên – lương tháng 13 và thưởng hoàn thành công việc	1.872.680	3.996.996
	2.500.199	4.613.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.8 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	258.681	258.265
Công ty Cổ phần Đầu tư TCO Việt Nam		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.246	5.049
Đỗ Tuấn Anh		
Tiền gửi ký quỹ tại công ty chứng khoán	1.716.808	1.716.808
	2.010.735	1.980.122

V.9 Danh mục của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng	Nguyên giá VND'000	Số lượng	Nguyên giá VND'000
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương				
Cổ phiếu chưa niêm yết				
- MSB	6.635.000	54.998.078	6.635.000	54.998.078
- VPB	17.879.886	90.000.000	15.056.293	90.000.000
Công ty cổ phần đầu tư TCO Việt Nam				
Góp vốn đầu tư dài hạn				
- Công ty CP Hàng không SkyViet	14.400.000	144.000.000	14.400.000	144.000.000
	38.914.886	288.998.078	36.091.293	288.998.078

V.10 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000
Phí quản lý và các phí khác từ các hợp đồng ủy thác đầu tư:		
- Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	187.414	193.653
- Công ty Cổ phần đầu tư TCO Việt Nam	58.390	32.197
	245.804	225.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND'000</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000</i>
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	1.134.255	1.359.225
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ	13.270.145	1.136.113
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	1.426.013
Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ	14.404.400	3.921.351
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	14.404.400	3.921.351

VI.2 Chi phí hoạt động kinh doanh

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND'000</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000</i>
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	52.888	50.000
	52.888	50.000

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND'000</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000</i>
Thu lãi tiền gửi	143.038	230.924
Thu lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2.575.707	1.997.800
	2.718.745	2.228.724

VI.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND'000</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000</i>
Chi phí nhân viên	6.966.232	7.494.846
Chi phí vật liệu, dụng cụ	45.269	56.143
Thuế, phí và lệ phí	153.916	121.941
Chi phí thuê văn phòng, quản lý tòa nhà	695.339	660.332
Chi phí tư vấn, kiểm toán	60.000	60.000
Chi phí thuê xe	185.137	173.627
Chi phí tiếp khách	13.403	29.761
Chi phí khác	312.329	160.454
	8.431.625	8.757.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

VI.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND'000</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000</i>
Lãi/(Lỗ) trước thuế	8.638.632	(2.662.733)
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ	1.727.726	-
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả đầu kỳ	(112.467)	48.340
Điều chỉnh trong kỳ	146.238	27.625
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(757.297)	(204.517)
Thuế TNDN phải trả/(phải thu) cuối kỳ	1.004.200	(128.552)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND'000</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Phí tư vấn Lãi tiền gửi Chi phí thuê văn phòng	- 139.347 (695.339)	1.426.013 230.906 (660.332)
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Cùng chủ sở hữu	Phí quản lý danh mục đầu tư	-	265.609
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	Cùng chủ sở hữu	Phí quản lý danh mục đầu tư	1.094.255	1.062.326
Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc		Chi phí lương	(1.572.641)	(1.847.764)

Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND'000</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi Phải thu phí tư vấn	4.105.108 11.000.000 27.856 -	7.881.829 2.000.000 8.094 713.007
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	Cùng chủ sở hữu	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư và các phí khác Tiền gửi tự doanh	181.370 10.697	187.407 10.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

VIII. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Trong hoạt động kinh doanh của mình, Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không phát sinh các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không có rủi ro về giá cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

VIII. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IX. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	VND'000			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.116.204	15.116.204	9.892.924	9.892.924
Đầu tư ngắn hạn	45.400.000	45.400.000	45.400.000	45.400.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.084.038	3.084.038	1.540.092	1.540.092
Tài sản tài chính ngắn hạn khác	1.778	1.778	112.467	112.467
Đầu tư dài hạn	300.000	300.000	600.000	600.000
Chi phí trả trước dài hạn	35.949	35.949	54.623	54.623
	64.058.525	64.058.525	57.600.106	57.600.106
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	-	-
Phải trả người lao động	2.500.199	2.500.199	4.613.428	4.613.428
Chi phí phải trả ngắn hạn	189.966	189.966	238.464	238.464
Phải trả ngắn hạn khác	14.214	14.214	18.334	18.334
	2.704.379	2.704.379	4.870.226	4.870.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IX. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

X. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập:

Người kiểm tra:

Người phê duyệt:






Bà Chu Quỳnh Trang
Kế toán

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Ông Đặng Lưu Dũng
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017